

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 54

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi (20) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó Chủ tịch
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban
Ông Đặng Công Trực	Thành viên
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bảo Sơn.

Ông Nguyễn Hoàng Phi được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 01/2024/GUQ-TGD HAGL Agrico ngày 1 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12827243/67746102/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày rằng Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần với số tiền là 363.509.036 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Đồng thời, cũng tại ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với số tiền là 8.465.611.164 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 10.345.041.446 ngàn VND. Các điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.6 cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.486.410.201	2.658.783.434
110	I. Tiền	4	16.147.329	75.967.251
111	1. Tiền		16.147.329	75.967.251
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		242.130.785	600.574.464
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	75.196.921	277.048.612
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	124.321.296	277.155.414
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	114.006.544	115.624.392
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7	(71.393.976)	(69.253.954)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.116.496.251	1.880.825.838
141	1. Hàng tồn kho		2.315.664.776	1.942.077.497
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(199.168.525)	(61.251.659)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		111.635.836	101.415.881
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	2.273.735	833.657
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	9	109.076.270	100.296.393
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	285.831	285.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.068.738.908	11.436.995.904
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.403.151.757	909.875.453
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10	1.403.151.757	909.875.453
220	II. Tài sản cố định		5.682.859.418	5.585.165.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.673.910.156	5.576.109.655
222	Nguyên giá		8.858.457.465	8.348.919.143
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.184.547.309)	(2.772.809.488)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.949.262	9.055.518
228	Nguyên giá		12.072.092	11.796.351
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.122.830)	(2.740.833)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.458.328.219	4.435.299.954
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.458.328.219	4.435.299.954
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	350.608.832	339.446.064
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		350.608.832	339.446.064
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.594.610)	(2.594.610)
260	V. Tài sản dài hạn khác		173.790.682	167.209.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	74.585.462	70.207.631
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	99.205.220	97.001.629
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.555.149.109	14.095.779.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.158.281.078	11.840.072.367
310	I. Nợ ngắn hạn		12.831.451.647	9.609.413.390
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	801.131.063	501.655.381
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.399.148.471	1.555.784.364
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	13.125.809	12.453.131
314	4. Phải trả người lao động		34.456.358	46.549.076
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.398.783.876	1.126.175.978
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	165.314.294	156.090.429
320	7. Vay ngắn hạn	21	9.019.491.776	6.210.705.031
330	II. Nợ dài hạn		326.829.431	2.230.658.977
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	33.939.083	33.939.083
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	174.785.743	173.697.682
338	3. Vay dài hạn	21	118.104.605	2.023.022.212
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.396.868.031	2.255.706.971
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	2.396.868.031	2.255.706.971
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.393.186.755)	(1.897.856.851)
421	4. Lỗ lũy kế		(8.465.611.164)	(8.102.102.128)
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.102.102.128)	(7.003.641.410)
421b	- Lỗ sau thuế kỳ này		(363.509.036)	(1.098.460.718)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.555.149.109	14.095.779.338



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	147.170.692	278.427.878
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(409.742.781)	(367.130.372)
20	3. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(262.572.089)	(88.702.494)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	63.165.079	17.623.314
22 23	5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(160.889.654) (154.767.616)	(169.759.423) (161.872.174)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	15.1	11.162.768	14.959.318
25	7. Chi phí bán hàng	27	(5.109.756)	(13.288.553)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(11.501.839)	(40.249.608)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(365.745.491)	(279.417.446)
31	10. Thu nhập khác	28	2.223.069	21.332.749
32	11. Chi phí khác	28	(1.956.312)	(3.969.533)
40	12. Lợi nhuận khác		266.757	17.363.216
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(365.478.734)	(262.054.230)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(233.893)	(190.425)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	2.203.591	15.151.342
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(363.509.036)	(247.093.313)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
61	17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ	22	(363.509.036)	(247.093.313)
70	18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23	(328)	(223)
71	19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	23	(328)	(223)



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(365.478.734)	(262.054.230)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		275.997.241	240.169.286
03	Dự phòng		140.056.888	1.664.008
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(48.125.649)	(8.281.208)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(67.964)	(200.664)
06	Chi phí lãi vay	26	154.767.616	161.872.174
08	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		157.149.398	133.169.366
09	Giảm các khoản phải thu		434.654.449	458.317.756
10	Tăng hàng tồn kho		(328.743.893)	(467.075.288)
11	Tăng các khoản phải trả		157.238.824	242.594.397
12	Tăng chi phí trả trước		(6.840.332)	(12.157.105)
14	Tiền lãi vay đã trả		(53.249.195)	(104.998.325)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	9	(35.446)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		360.173.805	249.850.801
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(585.933.457)	(250.466.382)
23	Tiền chi cho đơn vị khác vay		(691.862.989)	(275.087.498)
27	Lãi tiền gửi		67.964	31.701
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào từ hoạt động đầu tư		(1.277.728.482)	(525.522.179)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	1.476.849.993	917.440.000
34		21	(619.115.238)	(661.806.338)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		857.734.755	255.633.662
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59.819.922)	(20.037.716)
60	Tiền đầu kỳ		75.967.251	27.802.937
70	Tiền cuối kỳ	4	16.147.329	7.765.221



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900712753 do SKHĐT Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi (20) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.506 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.752).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100
(2) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Nông nghiệp	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("HA Rattanakiri")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(5) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("HA Oyadav")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(6) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào") (*)	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Trước hoạt động	100

Công ty liên kết

(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Nông nghiệp	Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động	49,14
--	-------------	---------------------	----------------	-------

(*) Nam Lào được thành lập ngày 5 tháng 1 năm 2024 theo GCNĐKKD số 0005/ĐKDN cấp bởi Cơ quan đăng ký doanh nghiệp, Sở Công nghiệp và Thương mại tỉnh Attapeu, Lào và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 002-2024/KHĐT.ĐT4 cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, để thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quý mô lớn tại tỉnh Attapeu và tỉnh Sekong, Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 363.509.036 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Đồng thời, cũng vào ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 8.465.611.164 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 10.345.041.446 ngàn VND. Hơn nữa, vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.3 và 21.4 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện đồng thời các giải pháp để giải quyết các vấn đề nêu trên. Cụ thể, Nhóm Công ty đang tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, thực hiện tái cơ cấu một số khoản nợ và đang đàm phán với các bên cho vay để điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay có liên quan. Trước đó, vào ngày 3 tháng 8 năm 2018, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư Chiến lược với Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải ("Thaco"), rằng Thaco cam kết sẽ hỗ trợ Nhóm Công ty trong việc tái cơ cấu tài chính và huy động vốn tài trợ cho các dự án nông nghiệp thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Ngoài ra, vào ngày 1 tháng 1 năm 2024, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng Bao tiêu Nông sản với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("Thaco Agri"), theo đó, Thaco Agri hỗ trợ mua và phân phối nông sản của Nhóm Công ty. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 23 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 20 năm
Chương trình phần mềm	5 - 8 năm
Già súc chăn nuôi	8 năm
Tài sản khác	10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su (i)	Vườn cây chuối (ii)	Vườn mít (iii)	Vườn xoài (iv)
Năm thứ 1	2,50	10,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00		5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60		5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20		5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90		5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm (tiếp theo)

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước, các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây; và
- Chi phí dự án chăn nuôi.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 25.253; tỷ giá nợ phải trả: 25.473 (31 tháng 12 năm 2023: tỷ giá tài sản: 24.110; tỷ giá nợ phải trả: 24.410); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 6,11; tỷ giá nợ phải trả: 6,38 (31 tháng 12 năm 2023: tỷ giá tài sản: 5,85; tỷ giá nợ phải trả: 6,11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày cuối năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	1.481.119	1.912.237
Tiền gửi ngân hàng	14.666.210	74.055.014
TỔNG CỘNG	16.147.329	75.967.251

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.196.921	71.319.858
- Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng ("Cánh Đồng Vàng")	24.541.653	24.541.653
- Zhengzhou Tai Wang Import and Export Trade Co., Ltd	21.981.764	20.986.827
- Các khách hàng khác	28.673.504	25.791.378
Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào	-	205.728.754
TỔNG CỘNG	75.196.921	277.048.612
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(67.598.168)	(65.490.646)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.598.753	211.557.966
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (TM số 30)	3.197.990	69.660
Phải thu bên khác	4.400.763	211.488.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngân VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	65.490.646	53.776.923
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.313.565	139.909
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(206.043)	-
Số cuối kỳ	67.598.168	53.916.832

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngân VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	40.149.405	220.003.263
- Thaco Agri	-	199.234.120
- Khác	40.149.405	20.769.143
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	84.171.891	57.152.151
- 455 Complete Construction Service Sole Co., Ltd	14.935.267	1.931.347
- Khác	69.236.624	55.220.804
TỔNG CỘNG	124.321.296	277.155.414
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.763.308)	(3.763.308)
GIÁ TRỊ THUẦN	120.557.988	273.392.106
Trong đó:		
<i>Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)</i>	632.702	199.838.185
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	119.925.286	73.553.921

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngân VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu các bên liên quan từ việc cản trừ công nợ Tạm ứng cho nhân viên	95.845.032	87.094.861
Khác	12.852.038	12.516.775
	5.309.474	16.012.756
TỔNG CỘNG	114.006.544	115.624.392
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn	(32.500)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	113.974.044	115.624.392
Trong đó:		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)</i>	93.487.791	87.273.903
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	20.486.253	28.350.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.989.164.659	1.634.224.398
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng (i)	1.169.249.138	1.057.963.082
Hoạt động sản xuất, trồng trọt (ii)	819.915.521	576.261.316
Nguyên vật liệu	283.529.213	265.784.804
Công cụ, dụng cụ	34.801.823	28.405.951
Thành phẩm	8.169.081	13.662.344
TỔNG CỘNG	2.315.664.776	1.942.077.497
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(199.168.525)	(61.251.659)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.116.496.251	1.880.825.838

- (i) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã cơ bản hoàn thiện việc xây dựng sân bay Quốc tế Nongkhang và đang trong quá trình thực hiện một số công việc còn lại nhằm hoàn tất việc nghiệm thu và quyết toán dự án.
- (ii) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoạt động sản xuất, trồng trọt) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	61.251.659	22.745.601
Dự phòng trích lập trong kỳ	159.784.363	11.633.870
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.867.497)	(10.263.047)
Số cuối kỳ	199.168.525	24.116.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngàn VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	100.296.393	21.948.376	(13.168.499)	109.076.270
Thuế khác	285.831	3.000	(3.000)	285.831
TỔNG CỘNG	100.582.224	21.951.376	(13.171.499)	109.362.101
Phải nộp				
Thuế TNDN (TM số 29.1)	10.712.510	707.257	(35.446)	11.384.321
Thuế thu nhập cá nhân	619.211	2.751.415	(2.794.167)	576.459
Thuế khác	1.121.410	141.577	(97.958)	1.165.029
TỔNG CỘNG	12.453.131	3.600.249	(2.927.571)	13.125.809

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngàn VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cho vay Chính phủ Lào (*)	1.403.151.757	667.928.178
Cho vay các bên liên quan (TM số 30)	-	241.947.275
TỔNG CỘNG	1.403.151.757	909.875.453

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Cây trồng lâu năm	Gia súc chăn nuôi	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Ngân VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.928.860.841	-	1.194.213.991	906.287.648	309.562.617	3.188.699	6.805.347	8.348.919.143
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	189.122	110.119.705	7.924.477	-	1.219.242	-	-	119.452.546
Mua mới	-	-	2.979.854	-	2.514.197	50.105	-	5.544.156
Chênh lệch tỷ giá	246.493.116	25.377.300	56.301.369	41.671.578	14.365.083	10.549	322.625	384.541.620
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.175.543.079	135.497.005	1.261.419.691	947.959.226	327.661.139	3.249.353	7.127.972	8.858.457.465
Trong đó:								
Đã khấu hao hết	61.317.472	-	191.876.122	34.812.661	113.643.367	-	3.410.864	405.060.486
Khấu hao lũy kế								
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(1.620.611.910)	-	(552.238.916)	(418.360.036)	(174.090.560)	(2.683.770)	(4.824.296)	(2.772.809.488)
Khấu hao trong kỳ	(201.631.027)	(7.137.285)	(39.127.236)	(26.470.206)	(10.698.115)	(288.669)	(132.845)	(285.485.383)
Chênh lệch tỷ giá	(73.342.891)	297.657	(25.882.756)	(19.141.673)	(7.947.944)	(6.115)	(228.716)	(126.252.438)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(1.895.585.828)	(6.839.628)	(617.248.908)	(463.971.915)	(192.736.619)	(2.978.554)	(5.185.857)	(3.184.547.309)
Giá trị còn lại								
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.308.248.931	-	641.975.075	487.927.612	135.472.057	504.929	1.981.051	5.576.109.655
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.279.957.251	128.657.377	644.170.783	483.987.311	134.924.520	270.799	1.942.115	5.673.910.156

Một phần tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.737.607	6.058.744	11.796.351
Chênh lệch tỷ giá	272.006	3.735	275.741
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.009.613	6.062.479	12.072.092
Hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(2.740.833)	(2.740.833)
Hao mòn trong kỳ	-	(381.997)	(381.997)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(3.122.830)	(3.122.830)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.737.607	3.317.911	9.055.518
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.009.613	2.939.649	8.949.262

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	3.074.353.396	2.497.040.945
Chi phí phát triển vườn cây cao su	977.301.781	812.436.261
Nhà cửa và vật kiến trúc	590.856.132	493.727.094
Dự án nuôi bò	485.704.159	346.528.003
Các công trình khác	330.112.751	285.567.651
TỔNG CỘNG	5.458.328.219	4.435.299.954

Một phần chi phí xây dựng cơ bản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 21).

14. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng giá trị là 127.865.016 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 114.072.893 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc phát triển vườn cây cao su, cây ăn trái và các dự án khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.1)	350.608.832	339.446.064
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.2)	2.594.610	2.594.610
TỔNG CỘNG	353.203.442	342.040.674
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.594.610)	(2.594.610)
GIÁ TRỊ THUẦN	350.608.832	339.446.064

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Bidiphar	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	350.608.832	49,14	339.446.064

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Ngàn VND Bidiphar
Giá trị đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	286.004.636
Phần lãi lũy kế sau khi đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	53.441.428
Phần lãi từ công ty liên kết được chia trong kỳ	11.162.768
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	64.604.196
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	339.446.064
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	350.608.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024		
Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị đầu tư	Dự phòng
		%	Ngàn VND	Ngàn VND
Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Ngàn VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		2.273.735	833.657
Công cụ, dụng cụ		1.307.306	613.071
Chi phí khác		966.429	220.586
Dài hạn		74.585.462	70.207.631
Chi phí khai hoang		36.592.658	35.473.885
Công cụ, dụng cụ		28.421.593	25.462.193
Chi phí khác		9.571.211	9.271.553
TỔNG CỘNG		76.859.197	71.041.288

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Ngàn VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		422.729.890	276.467.794
- Thaco Agri		255.730.503	12.423.013
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries		70.523.035	56.481.675
- Khác		96.476.352	207.563.106
Phải trả người bán mua tài sản cố định		259.403.837	145.629.572
Phải trả nhà thầu xây dựng		70.172.388	37.501.287
Phải trả người bán mua máy móc, thiết bị		37.024.200	30.337.400
Phải trả khác		11.800.748	11.719.328
TỔNG CỘNG		801.131.063	501.655.381
Trong đó:			
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)		677.413.519	397.146.988
Phải trả các bên khác		123.717.544	104.508.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ứng trước từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	955.365.703	1.531.884.458
- Thaco Agri	935.039.269	1.511.858.061
- Khác	20.326.434	20.026.397
Ứng trước từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (i)	418.842.075	-
Khác	24.940.693	23.899.906
TỔNG CỘNG	1.399.148.471	1.555.784.364
Trong đó:		
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	935.039.269	1.511.858.061
Các bên khác trả tiền trước	464.109.202	43.926.303

(i) Số dư này thể hiện khoản ứng trước từ Chính phủ Lào về việc xây dựng sân bay quốc tế Nongkhang tại tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	1.398.783.876	1.126.175.978
Chi phí lãi vay	1.367.936.108	1.092.674.678
Chi phí hoạt động	26.573.427	32.375.603
Chi phí khác	4.274.341	1.125.697
Dài hạn	33.939.083	33.939.083
Chi phí lãi vay	33.939.083	33.939.083
TỔNG CỘNG	1.432.722.959	1.160.115.061
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)	819.808.525	581.824.344
Phải trả các bên thứ ba	612.914.434	578.290.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	165.314.294	156.090.429
Phải trả tiền thuê đất	115.770.444	101.454.835
Phải trả khác	49.543.850	54.635.594
Dài hạn	174.785.743	173.697.682
Phải trả tiền thuê đất	138.872.979	142.117.025
Phải trả khác	35.912.764	31.580.657
TỔNG CỘNG	340.100.037	329.788.111
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)		
- Ngắn hạn	24.566.090	18.382.358
- Dài hạn	9.775.651	10.448.887
Phải trả các bên thứ ba	305.758.296	300.956.866

21. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	9.019.491.776	6.210.705.031
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 21.1)	499.999.500	500.000.000
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 21.2 và 30)	272.740.518	272.740.518
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (TM số 21.3 và 30)	7.204.644.021	4.394.501.662
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 21.4)	1.042.107.737	1.043.462.851
Dài hạn	118.104.605	2.023.022.212
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 21.4)	118.104.605	118.104.605
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 21.3 và 30)	-	1.904.917.607
TỔNG CỘNG	9.137.596.381	8.233.727.243

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Ngàn VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.210.705.031	2.023.022.212	8.233.727.243
Tiền thu từ đi vay	442.000.000	1.034.849.993	1.476.849.993
Vay dài hạn đến hạn trả	2.809.767.600	(2.809.767.600)	-
Chênh lệch tỷ giá	46.134.383	-	46.134.383
Tiền chi trả nợ gốc vay	(489.115.238)	(130.000.000)	(619.115.238)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.019.491.776	118.104.605	9.137.596.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Thời hạn thanh toán	Lãi suất
	Ngàn VND		%/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank"), Chi nhánh Hà Nội	499.999.500	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 3 năm 2025	Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPBank + 2,35%/năm (6 tháng 2024: 7,3% - 9%/năm)

Tài sản thế chấp

- Tài sản thuộc sở hữu của Eastern Rubber Co., Ltd (Cambodia), công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT, đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tờ nhượng kinh tế số Kor Ror 0185 có diện tích 925 ha tại Campuchia;
- Quyền khai thác, tài sản gắn liền 453,7 ha đất trồng trái cây; và quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất (bao gồm toàn bộ cây trồng, công trình gắn liền với đất, tài sản khác) và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 71,4 ha tại Bản Houy Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng, công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT; và
- Quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất (bao gồm toàn bộ cây trồng, công trình gắn liền với đất và các tài sản khác) và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 148 ha tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay, công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21 VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
Thaco Agri	272.740.518	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 13 tháng 5 năm 2025	6,5

21.3 Vay dài hạn bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
Thaco Agri	6.081.564.070	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	8
HAG (*)	1.123.079.951	Từ ngày 30 tháng 12 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024	0
TỔNG CỘNG	7.204.644.021		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 7.204.644.021

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 100.000.000 ngàn VND. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã thanh toán khoản vay quá hạn này.

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Mục đích vay
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LaoVietBank")	634.225.164	650.410.971	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và nuôi bò
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	355.392.573	340.561.880	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")	170.594.605	170.594.605	Tài trợ dự án cao su và bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	1.160.212.342	1.161.567.456	

Trong đó:

Vay dài hạn	118.104.605	118.104.605
Vay dài hạn đến hạn trả	1.042.107.737	1.043.462.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 8, 10 và 12)
	Ngân VND	Nguyên tệ Ngân LAK USD			
LaoVietBank, Chi nhánh Attapeu					
Khoản vay 1 (i)	262.611.323	10.309.399	Từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022	9	- Trú sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; và - Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu.
Khoản vay 2 (ii)	217.077.607	32.177.000 7.062.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	9	Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu và toàn bộ các công trình hỗ trợ tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.
Khoản vay 3 (iii)	154.536.234	6.066.668	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 3 tháng 10 năm 2024	9	Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của HA Quang Minh với tổng diện tích 1.313,89 ha và quyền khai thác 749,5 ha cây ăn trái.

TỔNG CỘNG

634.225.164

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

634.225.164

(i) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ số nợ được thế chấp từ năm 2015 đã không còn và Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay đúng theo thời hạn trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục cần thiết để tái cơ cấu khoản vay này với lịch thanh toán mới kéo dài từ năm 2023 đến năm 2028.

(ii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích cọ dầu thực tế đang thấp hơn diện tích cam kết trong Hợp đồng Tín dụng. Đồng thời, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay đúng theo thời hạn trên. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã có kế hoạch thanh toán khoản vay nói trên.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

(iii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 128.044.318 ngàn VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục cần thiết để tái cơ cấu khoản vay này với lịch thanh toán mới kéo dài từ năm 2023 đến năm 2028, và đã tiến hành thanh toán đủ gốc và lãi theo lịch thanh toán mới này.

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Nguyên tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 8, 10 và 12)
	Ngàn VND	USD				
BIDV, Chi nhánh Bình Định (*)	355.392.573	13.951.736	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Lãi suất huy động - tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm được điều chỉnh 3 tháng/ lần (6 tháng 2024: 6,0%)		- 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại Số 6, Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; - Nhà máy đá Granit HAGL dọc theo Quốc lộ 14, Xã Ia Băng, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; - Quyền sử dụng đất tại Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m2 thuộc sở hữu của HAG; và - Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.

TỔNG CỘNG 355.392.573

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 355.392.573

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cao su và cọ dầu mà Nhóm Công ty thực tế trồng đang thấp hơn diện tích cam kết trong Hợp đồng Tín dụng. Đồng thời, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay đúng theo thời hạn trên. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã thanh toán khoản vay nói trên.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn (*)	170.594.605	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2024 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm của Sacombank kỳ hạn 13 tháng lãi trả sau + 2%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần (6 tháng 2024: 10,05 - 11,05%)	23,2 triệu cổ phiếu HAG sở hữu bởi Ông Đoàn Nguyên Đức và 14,5 triệu cổ phiếu Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh, sở hữu bởi Thaco Agri.
Trong đó:				
Vay dài hạn	118.104.605			
Vay dài hạn đến hạn trả	52.490.000			

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã thanh toán khoản vay trên.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Ngân VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.217.695.545)	(7.003.497.410)	3.034.472.995
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(247.093.313)	(247.093.313)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.143.669	-	1.143.669
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.216.551.876)	(7.250.590.723)	2.788.523.351
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.897.856.851)	(8.102.102.128)	2.255.706.971
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(363.509.036)	(363.509.036)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	504.670.096	-	504.670.096
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.393.186.755)	(8.465.611.164)	2.396.868.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	11.085.538.950	11.085.538.950

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (ngàn VND)	(363.509.036)	(247.093.313)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	1.108.553.895	1.108.553.895
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	1.108.553.895	1.108.553.895
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(328)	(223)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	(328)	(223)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu bán trái cây	87.226.722	225.226.934
Doanh thu bán mủ cao su	57.953.087	51.023.923
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.788.702	1.180.444
Doanh thu bán hàng hóa	202.181	996.577
DOANH THU THUẦN	147.170.692	278.427.878
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan	129.143.289	267.014.476
Doanh thu thuần với các bên khác	18.027.403	11.413.402

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.097.115	17.591.613
Lãi tiền gửi ngân hàng	67.964	31.701
TỔNG CỘNG	63.165.079	17.623.314

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn trái cây đã bán	291.403.109	289.501.131
Giá vốn mủ cao su đã bán	116.554.220	74.271.335
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.583.549	1.272.133
Giá vốn hàng hóa	201.903	2.085.773
TỔNG CỘNG	409.742.781	367.130.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	154.767.616	161.872.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.281.494	5.804.448
Khác	2.840.544	2.082.801
TỔNG CỘNG	160.889.654	169.759.423

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí bán hàng	5.109.756	13.288.553
Chi phí nhân viên	2.115.892	2.272.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.079.346	10.655.700
Khác	914.518	359.966
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.501.839	40.249.608
Chi phí nhân viên	4.368.215	27.022.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.977.973	4.157.680
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.005.990	2.487.897
Khác	3.149.661	6.581.431
TỔNG CỘNG	16.611.595	53.538.161

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thu nhập khác	2.223.069	21.332.749
Thu bán phế liệu	1.441.839	168.963
Xóa sổ các khoản phải trả	781.230	21.163.786
Chi phí khác	1.956.312	3.969.533
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	874.109	1.488.798
Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả	-	1.387.005
Khác	1.082.203	1.093.730
Lợi nhuận khác	266.757	17.363.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2023: 20%).

Các công ty con của Công ty tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	233.893	190.425
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.203.591)	(15.151.342)
TỔNG CỘNG	(1.969.698)	(14.960.917)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(365.478.734)	(262.054.230)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	445.121.394	279.088.563
Các khoản chi phí không được trừ	1.377.719	1.018.159
Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(1.564.283)	(4.266.108)
Lãi từ công ty liên kết	(11.162.768)	(14.959.318)
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(24.268.443)	3.114.014
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(48.125.649)	(2.713.372)
Cần trừ lỗ kỳ trước	-	(4.796.947)
Các khoản khác	5.270.229	6.521.364
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.169.465	952.125
Thuế TNDN hiện hành ước tính	233.893	190.425
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	233.893	190.425
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.426.679	9.230.386
Thuế TNDN trả trong kỳ	(35.446)	-
Chênh lệch tỷ giá	473.364	16.182
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.098.490	9.436.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lỗ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

		Ngàn VND	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	58.776.488	56.249.581	2.526.907
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	40.428.732	40.752.048	(323.316)
TỔNG CỘNG	99.205.220	97.001.629	(4.848.658)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	-	-	20.000.000
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			2.203.591
			15.151.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên HĐQT
THACO	Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT
Thaco Agri	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Giao Nhận Vận Chuyển Quốc Tế Trường Hải ("Thilogi")	Công ty có cùng thành viên HĐQT
HAG	Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh An Đông Meas ("HA Andong Meas")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("HA Lumphat")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cây ăn trái Thagrico Cao Nguyên ("Thagrico Cao Nguyên")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Chăn Nuôi Bò Trung Nguyên ("Bò Trung Nguyên")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Ô tô và Linh kiện phụ tùng Thilogi ("Giao nhận Thilogi")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Công Nông Nghiệp Thadico ("Thadico")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Cơ khí Chu Lai")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai ("Thaco Bao bì")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa công nghiệp Thaco ("Thaco Nhựa công nghiệp")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto ("Thaco Phân phối")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Chuyên dụng Thaco ("Thaco Thiết bị Chuyên dụng")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries ("Thaco ID M&E")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Eastern Rubber Co., Ltd (Cambodia) ("Eastern Rubber")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận chuyển hàng hóa nông nghiệp Thilogi ("Nông nghiệp Thilogi")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Bidiphar	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thaco Agri	Vay	1.035.850.000	608.700.000
	Cần trừ công nợ	412.945.364	-
	Lãi vay	237.357.855	182.558.014
	Mua vật tư, hàng hóa và dịch vụ	167.173.987	246.181.111
	Trả gốc vay	135.400.000	46.700.000
	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	129.141.381	266.977.626
HA Andong Meas	Bù trừ nợ gốc vay	145.370.244	14.600.190
	Cho vay	101.685.126	-
	Thu tiền cho mượn	22.450.920	-
	Cho mượn vật tư	-	1.063.638
Daun Penh	Bù trừ nợ gốc vay	94.037.261	-
	Cần trừ công nợ	79.520.500	39.282.368
	Cho vay	30.619.371	-
Eastern Rubber	Bù trừ nợ gốc vay	135.057.275	-
	Cho vay	33.380.397	-
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản	105.846.417	-
Thaco ID M&E	Mua hàng hóa và dịch vụ	107.850.545	-
	Cho mượn	2.265.674	-
HA Lumphat	Bù trừ nợ gốc vay	34.485.698	9.490.536
	Cho vay	13.453.396	-
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua vật tư, hàng hóa và dịch vụ	4.476.165	-
Thaco Bao Bì	Mua vật tư và hàng hóa	3.538.257	-
Cơ khí Chu Lai	Mua vật tư và hàng hóa	2.433.314	58.131.045
Thadico	Chi hộ	2.010.130	1.907.800
Thaco Nhựa Công Nghiệp	Mua vật tư và hàng hóa	836.287	-
Thilogi	Mua dịch vụ	-	2.510.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

		Ngàn VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 5)			
Thaco Agri	Bán hàng hóa	3.195.892	-
Khác	Bán hàng hóa	2.098	69.660
TỔNG CỘNG		3.197.990	69.660
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6)			
Thaco ID M&E	Mua hàng hóa	632.702	604.065
Thaco Agri	Mua hàng hóa	-	199.234.120
TỔNG CỘNG		632.702	199.838.185
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 7)			
Thaco Agri	Cần trừ công nợ	71.919.180	71.725.934
Thadico	Cần trừ công nợ	15.942.758	13.231.785
Thaco ID M&E	Cho mượn	4.106.299	1.632.420
Nông nghiệp Thilogi	Cho mượn	1.294.696	293.395
Khác	Khác	224.858	390.369
TỔNG CỘNG		93.487.791	87.273.903
Phải thu về cho vay dài hạn (TM số 10)			
Eastern Rubber	Cho vay	-	94.665.533
HA Andong Meas	Cho vay	-	69.309.105
Daun Penh	Cho vay	-	58.609.466
HA Lumphat	Cho vay	-	19.363.171
TỔNG CỘNG		-	241.947.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		Ngàn VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 17)			
Thaco Agri	Mua vật tư và dịch vụ	255.730.503	12.423.013
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản và máy móc thiết bị	259.403.837	145.629.572
Thaco ID M&E	Mua vật tư	70.523.035	56.481.675
Thaco Phân phối	Mua vật tư	37.055.119	30.365.310
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua vật tư	16.832.281	14.037.714
Thaco Nhựa công nghiệp	Mua vật tư	10.796.889	64.289.740
Thaco Bao bì	Mua vật tư	7.368.521	52.653.851
Giao nhận Thilogi	Mua vật tư và dịch vụ	-	7.344.008
Khác	Mua vật tư	19.703.334	13.922.105
TỔNG CỘNG		677.413.519	397.146.988
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 18)			
Thaco Agri	Ứng tiền mua trái cây	935.039.269	1.511.858.061
Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 19)			
Thaco Agri	Lãi vay	808.267.346	571.037.891
	Mua hàng	129.001	-
HAG	Lãi vay	11.256.178	10.786.453
Thilogi	Mua dịch vụ	156.000	-
TỔNG CỘNG		819.808.525	581.824.344
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 20)			
Thaco Agri	Cần trừ công nợ	19.211.864	17.691.076
HA Andong Meas	Cần trừ công nợ	4.653.827	109.190
Khác	Khác	700.399	582.092
TỔNG CỘNG		24.566.090	18.382.358
Phải trả dài hạn khác (TM số 20)			
Cơ khí Chu Lai	Chi hộ	7.698.845	-
Thaco Agri	Chi hộ	1.683.400	1.583.590
Daun Penh	Chi hộ	-	8.508.878
Khác	Khác	393.406	356.419
TỔNG CỘNG		9.775.651	10.448.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		Ngân VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngắn hạn (TM số 21.2 và TM số 21.3)			
Thaco Agri	Vay	6.354.304.588	3.549.936.981
HAG	Vay	1.123.079.951	1.117.305.199
TỔNG CỘNG		7.477.384.539	4.667.242.180
Vay dài hạn (TM số 21.3)			
Thaco Agri	Vay	-	1.904.917.607

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Ngàn VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	-	-
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó chủ tịch	-	64.800
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên/ Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên	-	-
Ban Kiểm soát			
Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban	-	-
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	-	-
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		-	64.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê đất tại Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	19.748.780	18.517.999
Từ 1 đến 5 năm	81.258.876	77.088.808
Trên 5 năm	691.362.997	670.053.113
TỔNG CỘNG	792.370.653	765.659.920

Cam kết bảo lãnh

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đang dùng các quyền thuê đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho khoản trái phiếu của HAG tại BIDV. Chi tiết như sau:

- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 4.852,74 ha tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của HAQM Lào;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 4.733,01 ha (trồng cao su) và 3.155,79 ha (trồng cọ dầu) tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 1.960,91 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Heng Brothers; và
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 3.283,66 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của CRD.

Dự phòng bảo hành dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì dự án chưa được quyết toán hoàn thành.

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có khoản cam kết với số tiền là 400.000.000 USD liên quan đến việc đầu tư góp vốn vào Nam Lào, nhằm thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại tỉnh Attapeu và tỉnh Sekong, Lào

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các loại ngoại tệ:		
- LAK	5.526.254.712	711.848.031
- KHR	788.733.229	1.282.589.474
- USD	99.449	962.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, trái cây, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su và các loại cây trồng khác; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngàn VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu				
Từ khách hàng bên ngoài	276.250.857	2.177.021	-	278.427.878
Giữa các bộ phận	37.300.032	168.461.626	(205.761.658)	-
Tổng cộng	313.550.889	170.638.647	(205.761.658)	278.427.878
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả của bộ phận				(88.702.494)
Chi phí hoạt động	167.494.975	(50.221.577)	(205.975.892)	(36.174.945)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(124.877.439)
Doanh thu tài chính				17.623.314
Chi phí tài chính				(169.759.423)
Chia lãi từ công ty liên kết				14.959.318
Lỗ kế toán trước thuế				(262.054.230)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(190.425)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				15.151.342
Lỗ thuần trong kỳ				(247.093.313)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản và nợ phải trả				13.756.333.274
Tài sản của bộ phận	10.546.483.302	3.209.849.972	-	339.446.064
Đầu tư vào công ty liên kết	339.446.064	-	-	
Tổng tài sản				14.095.779.338
Nợ phải trả của bộ phận	(11.082.184.053)	(757.888.314)	-	(11.840.072.367)
Tổng nợ phải trả				(11.840.072.367)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngàn VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	145.179.809	1.990.883	-	147.170.692
Giữa các bộ phận	39.513.675	176.659.366	(216.173.041)	-
Tổng cộng	184.693.484	178.650.249	(216.173.041)	147.170.692
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận				(262.572.089)
Chi phí hoạt động	176.864.797	(223.263.845)	(216.173.041)	(16.344.838)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(278.916.927)
Doanh thu tài chính				63.165.079
Chi phí tài chính				(160.889.654)
Chia lãi trong công ty liên kết				11.162.768
Lỗ kế toán trước thuế				(365.478.734)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(233.893)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				2.203.591
Lỗ thuần trong kỳ				(363.509.036)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	13.683.286.329	1.521.253.948	-	15.204.540.277
Đầu tư vào công ty liên kết	350.608.832	-	-	350.608.832
Tổng tài sản				15.555.149.109
Nợ phải trả của bộ phận	(11.713.205.510)	(1.445.075.568)	-	(13.158.281.078)
Tổng nợ phải trả				(13.158.281.078)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Ngân VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	266.996.029	1.333.529	10.098.320	278.427.878
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	44.169.039	396.813.512	440.982.551
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các thông tin bộ phận khác	3.355.063.357	8.657.948.215	1.743.321.702	13.756.333.274
Tài sản bộ phận	339.446.064	-	-	339.446.064
Đầu tư vào công ty liên kết				
Tổng tài sản	3.694.509.421	8.657.948.215	1.743.321.702	14.095.779.338
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	127.469.682	1.788.724	17.912.286	147.170.692
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	(114.606.182)	(89.866.276)	(204.472.458)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Các thông tin bộ phận khác	1.784.824.215	11.282.485.914	2.137.230.148	15.204.540.277
Tài sản bộ phận	350.608.832	-	-	350.608.832
Đầu tư vào công ty liên kết				
Tổng tài sản	2.135.433.047	11.282.485.914	2.137.230.148	15.555.149.109

92 3 3 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 9 tháng 8 năm 2024, SGDCKHCM đã ban hành Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang làm việc với SGDCKHCM để thực hiện quyết định này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Nguyễn Văn Tiên
Người lập


Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc


UBND TP. PLEIKU, GIA LAI

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024